

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Viglacera Tiên Sơn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 24,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 34.1%      | 27.7%   | 35.6%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 |
| 711               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 37.0  5.4% |
| YoY: ▲ 8.00  1.1% |

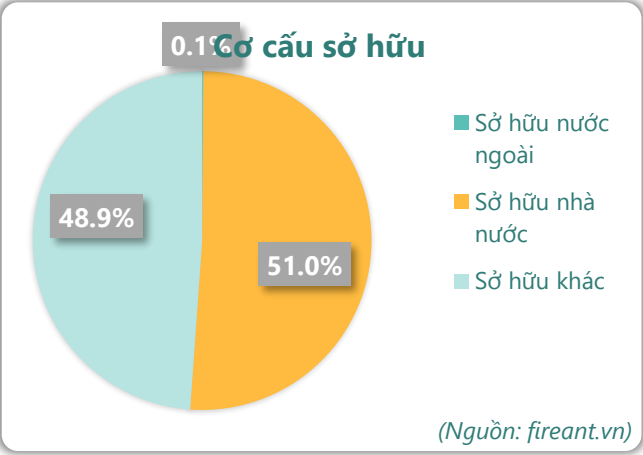
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 31.0               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼11.3  -26.8% |
| YoY: ▼11.1  -26.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 24.3                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼9.60  -28.2%   |
| YoY: ▼11.0  -31.1%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 7.7%                     |
| YoY: +/-▲ 0.3%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 11.5%          |
| YoY: +/-▲ 2.8% |

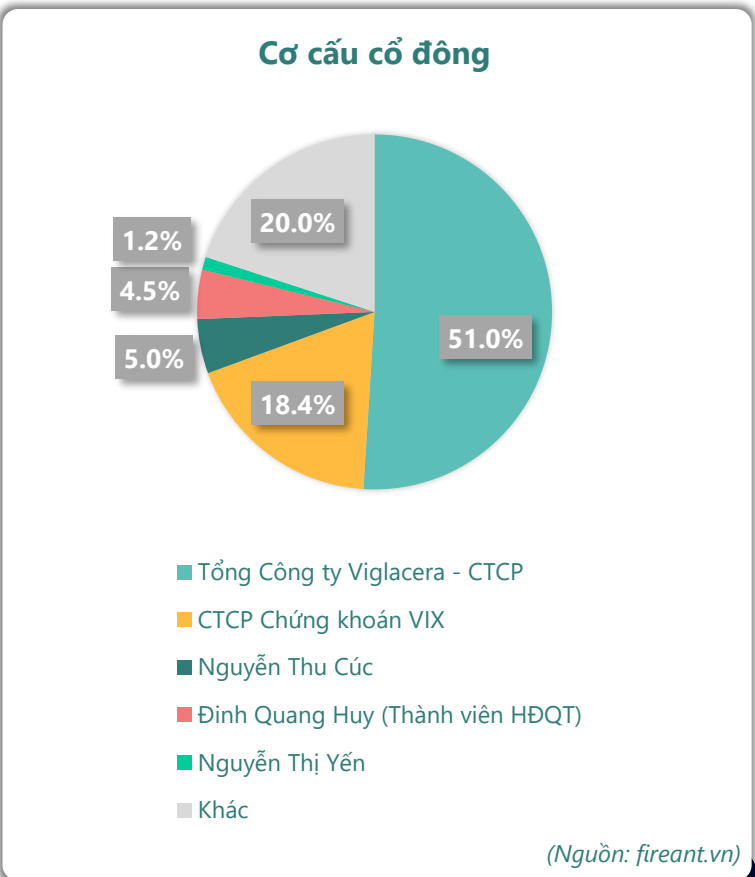
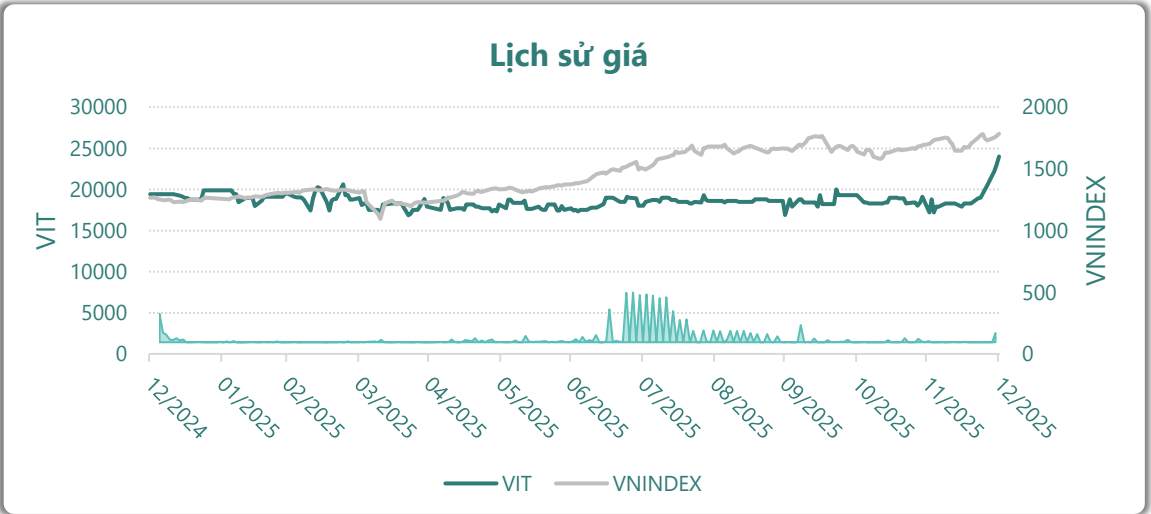
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 16,569 - 24,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,200           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 49,999,664      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,625          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%            |
| Beta                  | 0.45            |
| EPS                   | 1,469           |
| P/E                   | 16.3            |



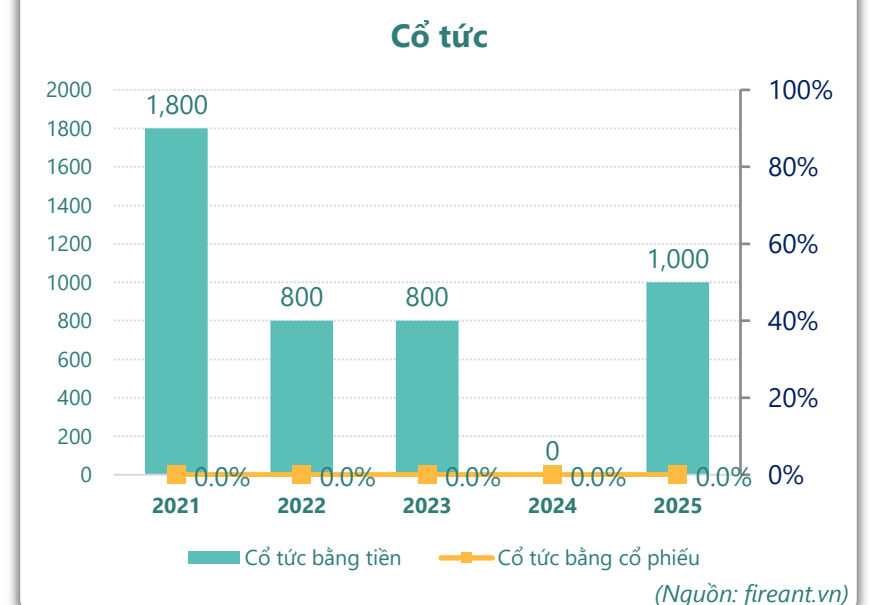
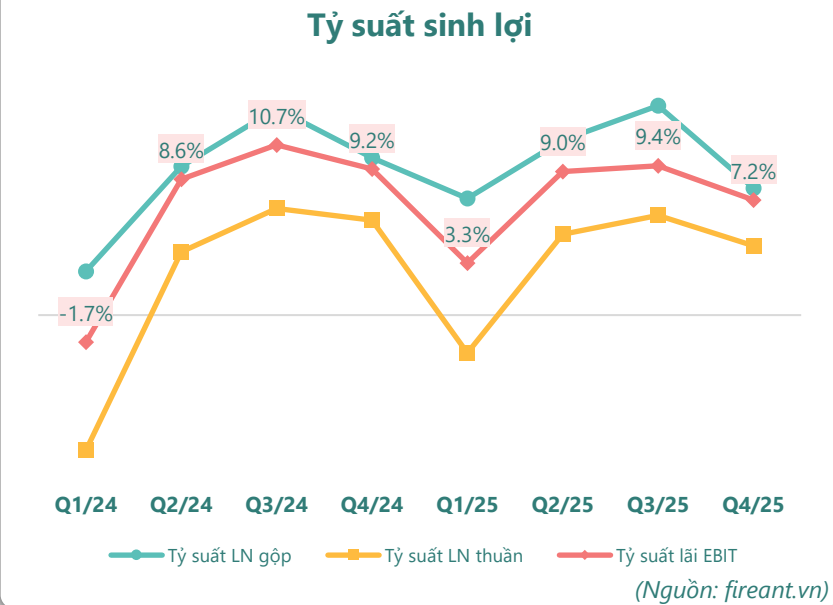
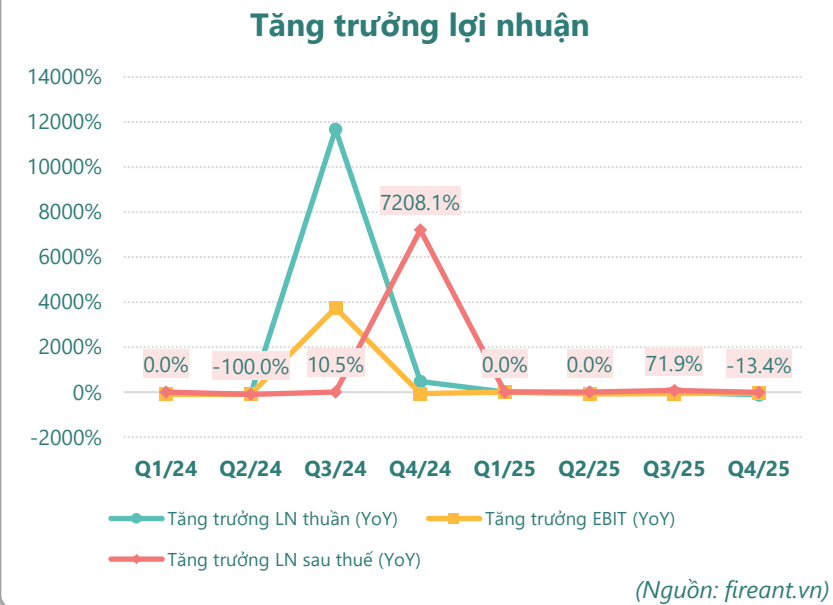
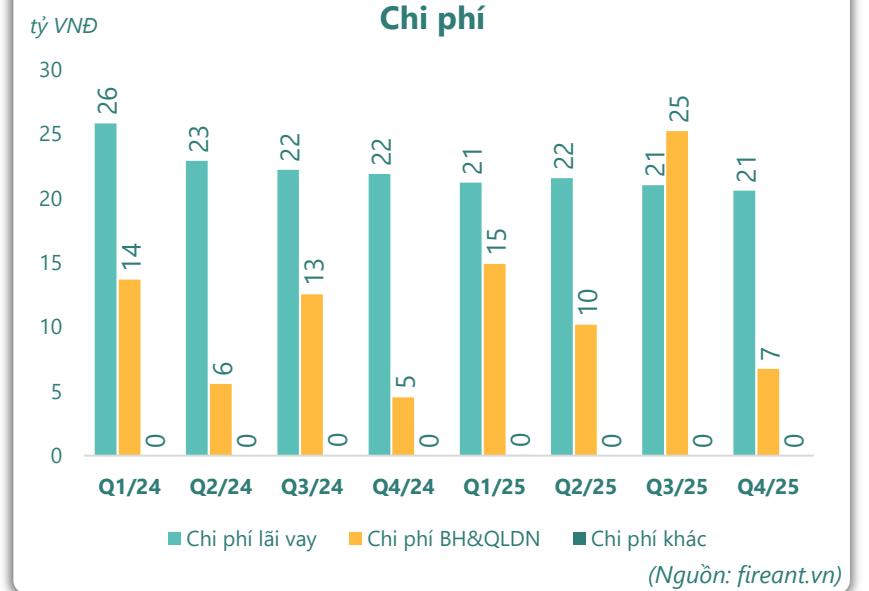
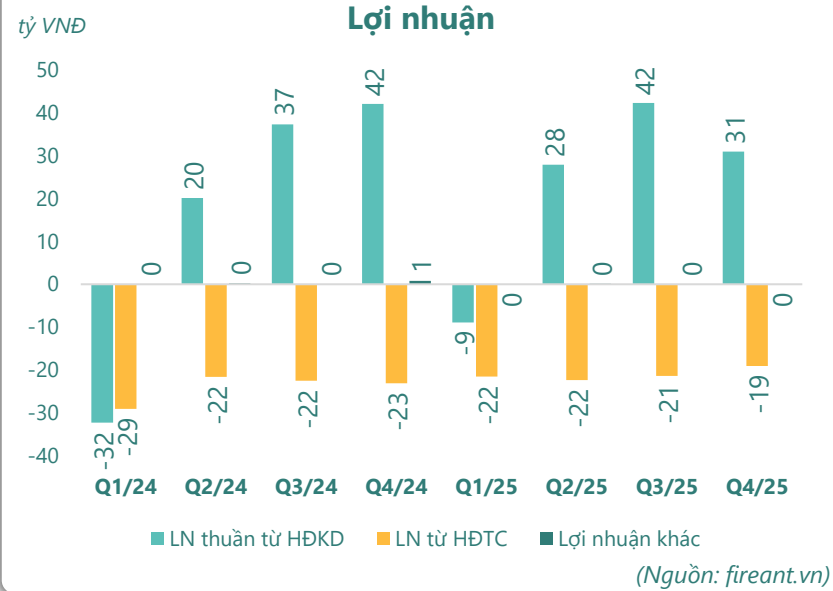
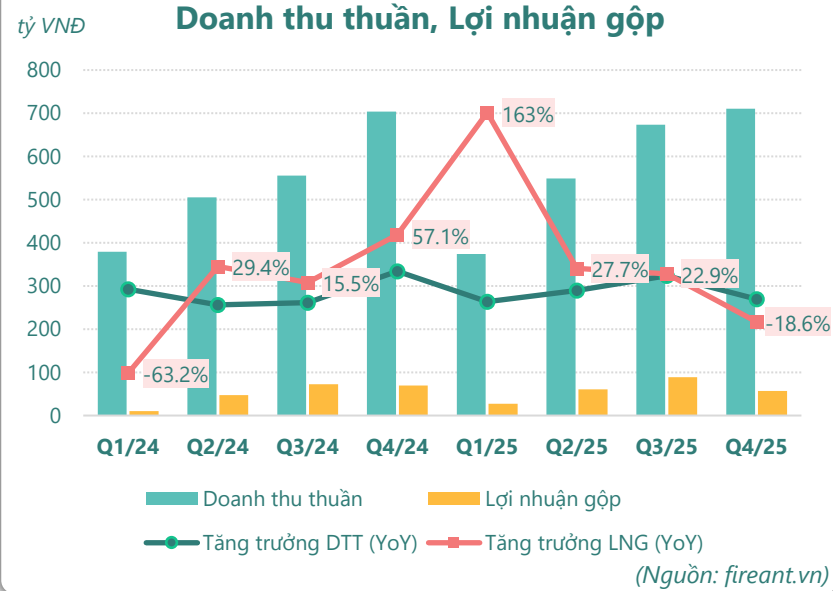
|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2025 |
| 2,307            |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▲ 164  7.7% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 92.3               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 29.2  46.2% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 73.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 21.1  40.1%  |



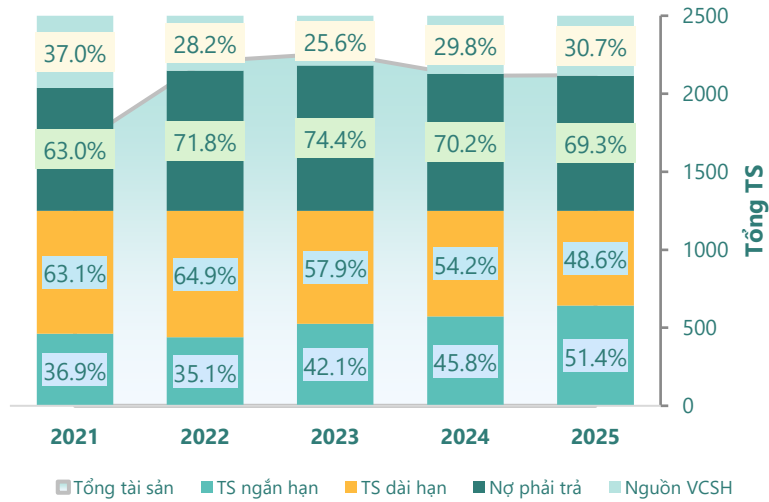
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

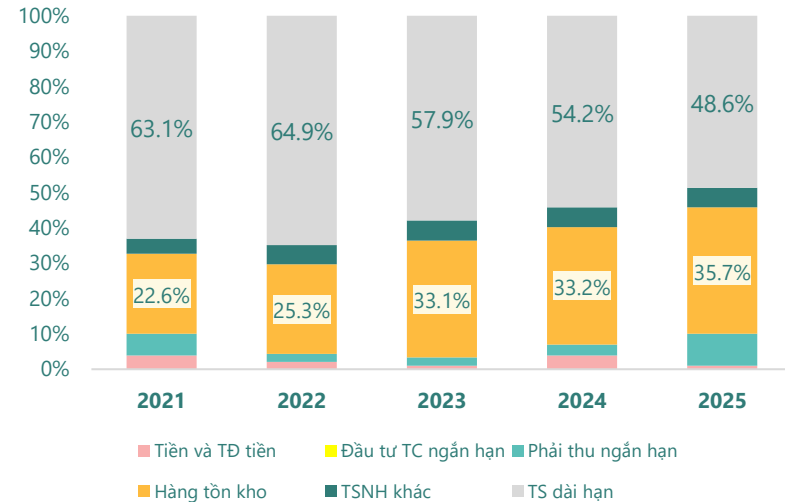
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

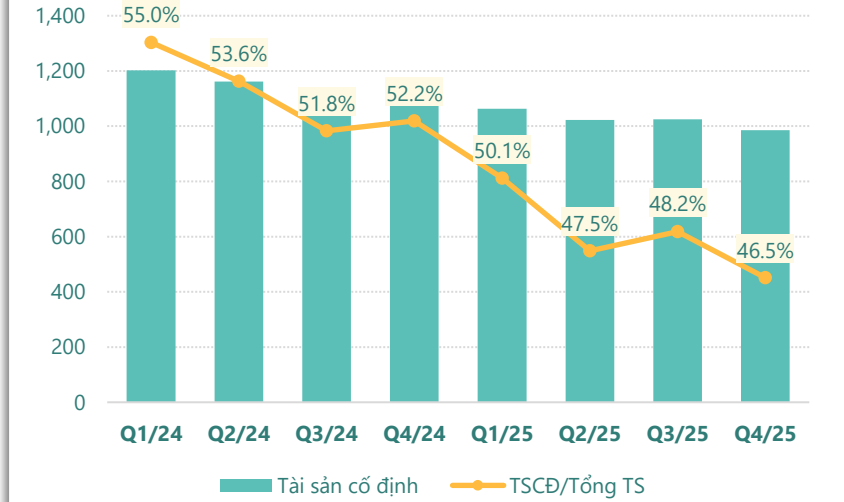
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

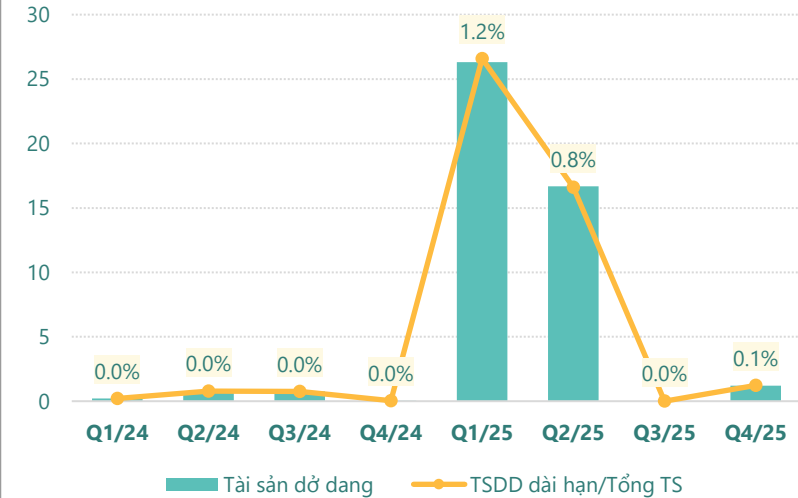
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

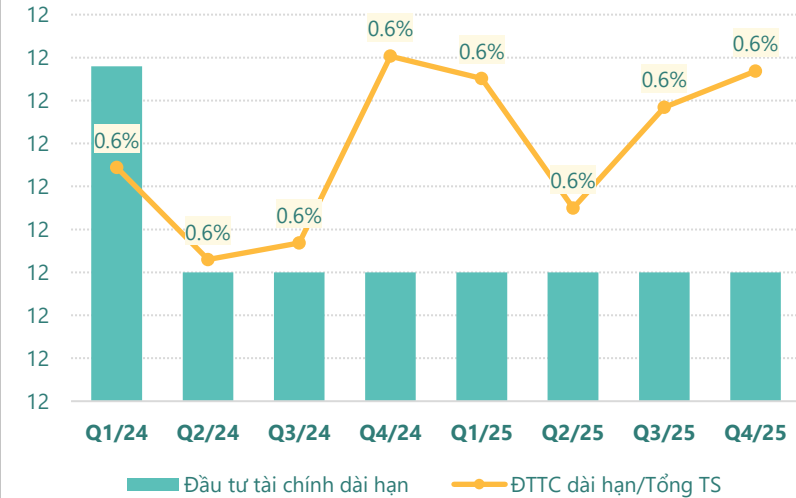
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

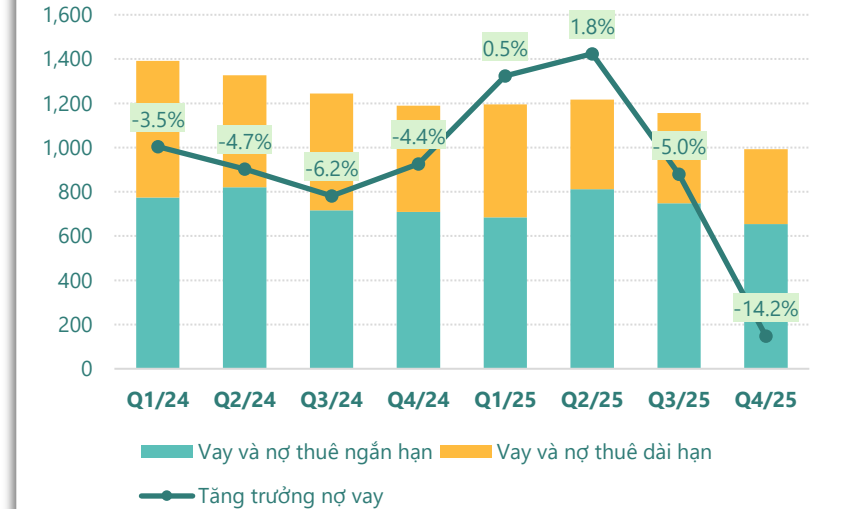
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

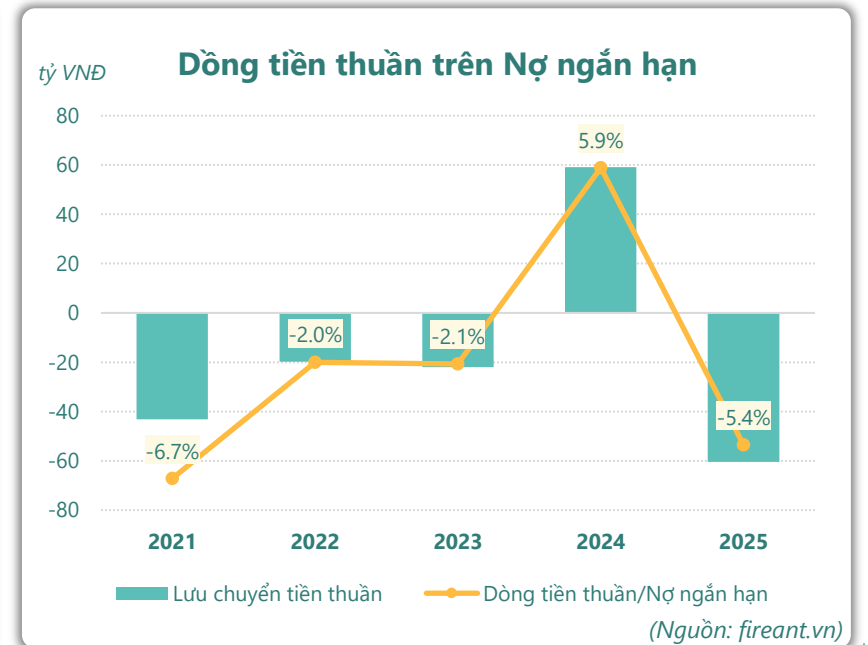
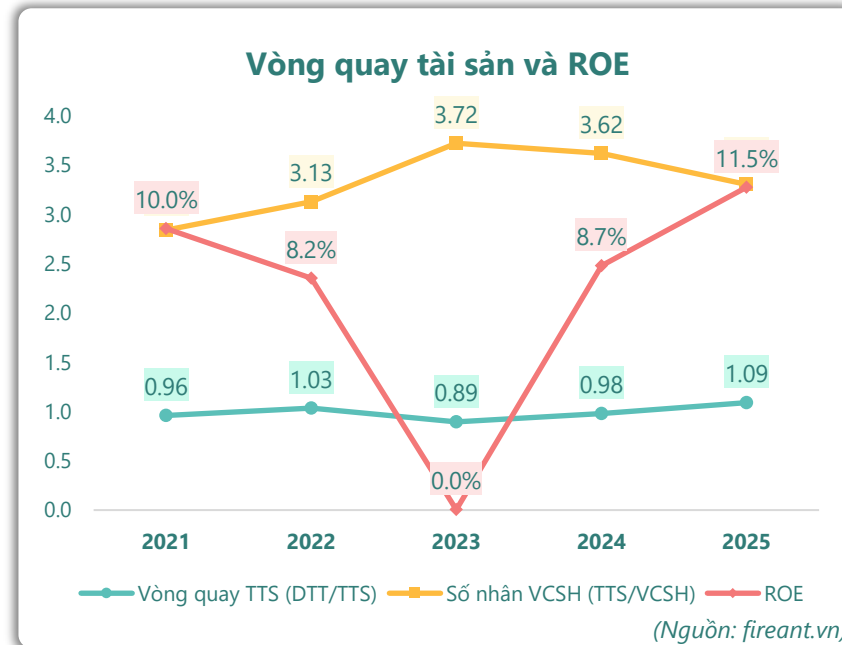
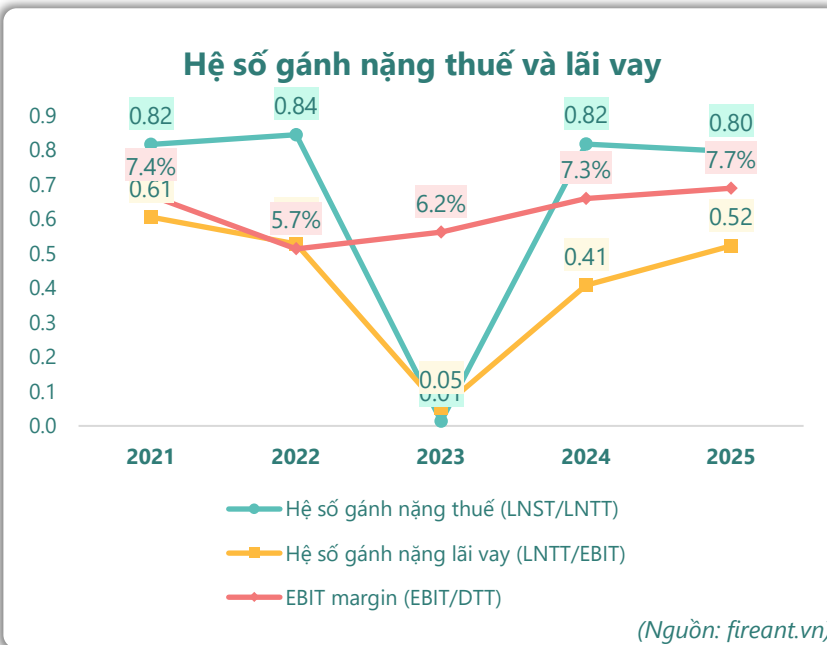
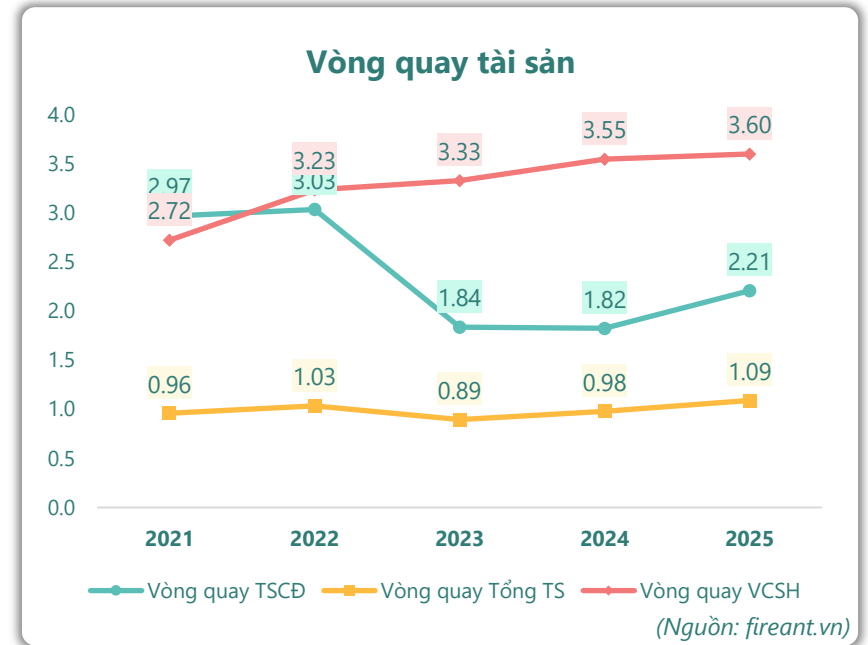
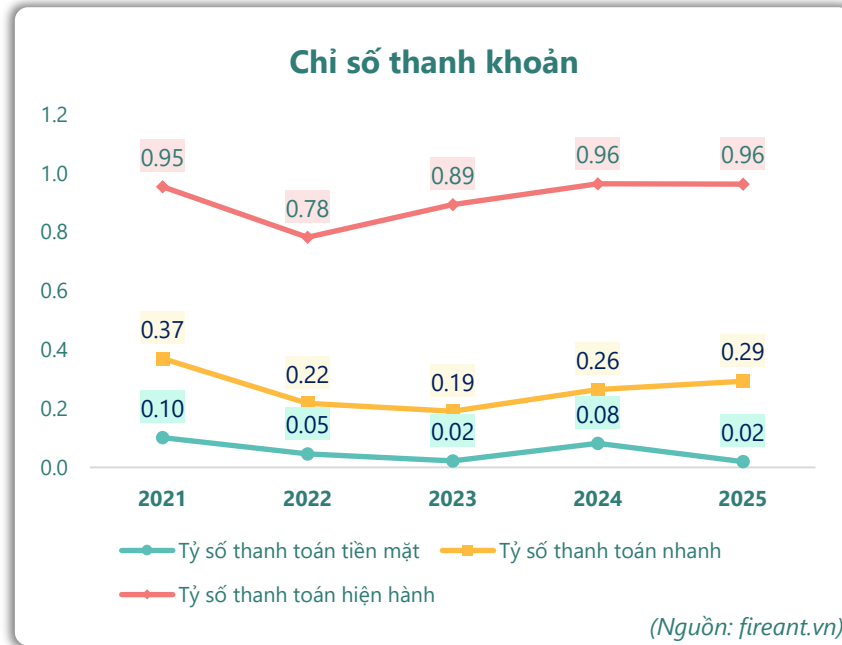
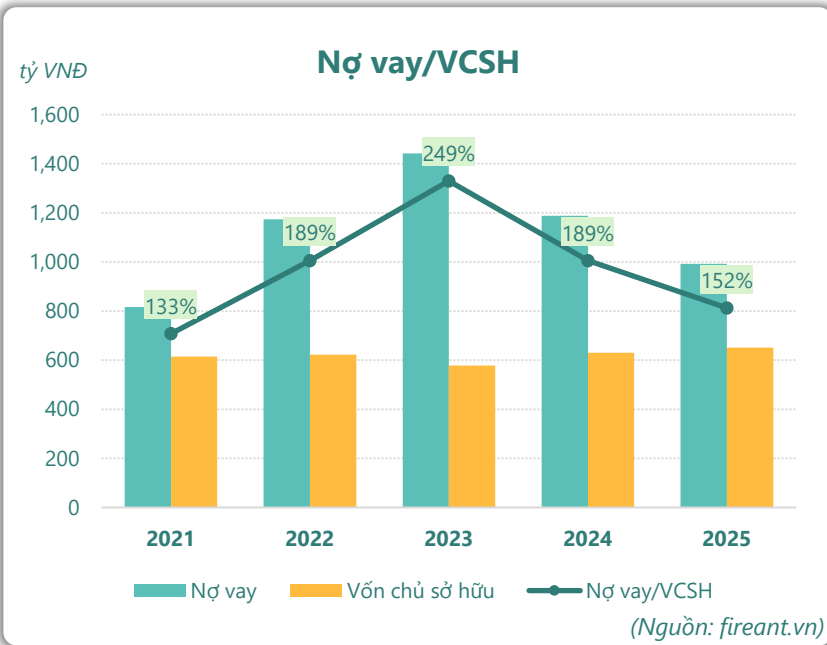
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 711   | 703   | 1.1%         | 2,307 | 2,143 | 7.7%         |
| Giá vốn hàng bán      | 654   | 634   | 3.1%         | 2,074 | 1,943 | 6.7%         |
| Lợi nhuận gộp         | 56.8  | 69.7  | -18.5%       | 234   | 200   | 16.9%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.45  | 0.10  | 345%         | 0.97  | 0.62  | 55.8%        |
| Chi phí TC            | 19.5  | 23.2  | -16.0%       | 85.3  | 96.9  | -12.0%       |
| Chi phí lãi vay       | 20.6  | 21.9  | -5.8%        | 84.5  | 92.9  | -9.1%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 3.32  | 1.80  | 84.7%        | 34.6  | 21.7  | 60.0%        |
| Chi phí QLDN          | 3.43  | 2.74  | 25.1%        | 22.4  | 18.8  | 19.3%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 31.0  | 42.1  | -26.4%       | 92.3  | 63.1  | 46.2%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.12 | 0.76  | -116%        | 0.01  | 0.99  | -99.5%       |
| LN trước thuế         | 30.9  | 42.8  | -27.9%       | 92.3  | 64.1  | 43.9%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 24.3  | 35.3  | -31.1%       | 73.5  | 52.4  | 40.1%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 24.3  | 35.3  | -31.1%       | 73.5  | 52.4  | 40.1%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 102   | 130   | -57.2 | -30.6 | 120   | 180   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.67 | -17.4 | -1.32 | -15.8 | 1.83  | -10.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -82.7 | -55.0 | 6.50  | 20.7  | -110  | -164  |
| Tiền đầu kỳ             | 8.36  | 24.7  | 82.4  | 30.4  | 4.53  | 16.1  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 16.3  | 57.7  | -52.0 | -25.7 | 11.5  | 5.85  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0.00  | 0     | -0.10 | 0.10  | 0.00  |
| Tiền cuối kỳ            | 24.7  | 82.4  | 30.4  | 4.53  | 16.1  | 21.9  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,119               | 2,115               | 0.2%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,088               | 968                 | 12.4%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 21.9                | 82.4                | -73.4%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 190                 | 64.6                | 195%     |
| Hàng tồn kho                | 757                 | 703                 | 7.7%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 118                 | 119                 | -0.2%    |
| Tài sản dài hạn             | 1,031               | 1,147               | -10.1%   |
| Phải thu dài hạn            | 8.51                | 5.94                | 43.2%    |
| Tài sản cố định             | 985                 | 1,104               | -10.7%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 1.21                | 0.04                | 2970%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 12.0                | 12.0                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 23.6                | 24.9                | -5.4%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,467               | 1,485               | -1.2%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,129               | 1,004               | 12.5%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 654                 | 708                 | -7.6%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 295                 | 229                 | 28.7%    |
| Nợ dài hạn                  | 338                 | 481                 | -29.7%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 338                 | 480                 | -29.7%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 652                 | 631                 | 3.3%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 652                 | 631                 | 3.3%     |
| Vốn điều lệ                 | 500                 | 500                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

